BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Gia Lai – 2025

Mẫu: M3-CTDH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Quản lý giáo dục**
Tên tiếng Anh : **Educational Administration**
Tên ngành : **Quản lý giáo dục**
Mã ngành : **7140114**
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

Gia Lai, 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2178 ngày 01 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Quản lý giáo dục** Mã ngành: **7140114**
Tên tiếng Anh : **Educational Administration**
Tên ngành : **Quản lý giáo dục**
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý giáo dục nhằm đào tạo các nhà quản lý giáo dục có hệ thống kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực thực hành, thái độ, tác phong làm việc chuyên nghiệp và tư duy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực quản lý giáo dục; Có khả năng kết hợp lý luận và thực tiễn trong công tác quản lý giáo dục; Có khả năng phát triển các năng lực tổ chức, điều hành, quản trị, nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số, có ý thức bồi dưỡng nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, có sức khỏe tốt, có khả năng học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- PO1: Trang bị cho người học hệ thống kiến thức toàn diện về khoa học giáo dục, khoa học quản lý và quản lý giáo dục, chính sách và pháp luật liên quan; phát triển kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập và phát triển giáo dục hiện đại.
- PO2: Hình thành tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, tư duy tổng hợp, tư duy hệ thống, kỹ năng hợp tác, kỹ năng thiết lập các mối quan hệ đối nội, đối ngoại của một tổ chức; kỹ năng giải quyết hiệu quả các vấn đề của cơ sở giáo dục, cộng đồng địa phương, quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và quản lý giáo dục.
- PO3: Bồi dưỡng năng lực tự học, năng lực số để phát triển nghề nghiệp trong nghiên

cứu, điều hành, phân tích và ra quyết định quản lý giáo dục phù hợp với xu thế chuyển đổi số và yêu cầu đổi mới giáo dục.

- PO4: Rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, thái độ chuyên nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; đề cao tính tuân thủ pháp luật, năng lực hợp tác và trách nhiệm xã hội trong thực hành quản lý giáo dục.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

PLO1: Vận dụng kiến thức chung để giải quyết các vấn đề trong quản lý giáo dục.	**PI 1.1** Nhận diện được các kiến thức chung (pháp luật, triết học, kinh tế chính trị Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, ngoại ngữ, tin học...) để giải quyết các vấn đề trong quản lý giáo dục.
	PI 1.2: Áp dụng các kiến thức chung (pháp luật, triết học, kinh tế chính trị Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, ngoại ngữ, tin học...) để giải quyết các vấn đề trong quản lý giáo dục.
PLO2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, bổ trợ ngành để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp.	**PI 2.1:** Xác định được kiến thức cơ sở ngành, bổ trợ ngành để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp
	PI 2.2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, bổ trợ ngành để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp
PLO3: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp	**PI 3.1:** Xác định được kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong công tác quản lý giáo dục
	PI 3.2: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong công tác quản lý giáo dục
PLO4: Thực hiện các kỹ năng chung và năng lực số để giải quyết các yêu cầu thực tiễn quản lý giáo dục	**PI 4.1:** Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực số trong học tập và hoạt động nghề nghiệp
	PI 4.2: Thực hiện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực số trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.
PLO5: Thực hiện được các kỹ năng quản trị trong công việc của nhà quản lý giáo dục	**PI 5.1:** Vận dụng các kỹ năng quản trị để điều hành hoạt động của các tổ chức giáo dục.
	PI 5.2: Thực hiện được các kỹ năng quản trị để xử lý các tình huống trong quản lý giáo dục.
PLO6: Thực hiện các kỹ năng quản lý chuyên sâu để hoàn thành tốt các công việc trong các lĩnh vực quản lý giáo dục	**PI 6.1:** Vận dụng các kỹ năng quản lý chuyên sâu để hoàn thành tốt công việc trong các lĩnh vực quản lý giáo dục
	PI 6.2: Thực hiện được các kỹ năng quản lý chuyên sâu để hoàn thành tốt công việc trong các lĩnh vực quản lý giáo dục.
PLO7: Chủ động học tập để nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển nghề nghiệp	**PI 7.1:** Chủ động trong việc tự học và cập nhật kiến thức qua nghiên cứu, tìm hiểu tài liệu chuyên môn để áp dụng vào giải quyết các bài toán quản lý giáo dục.
	PI 7.2: Chủ động nắm bắt sự thay đổi của xã hội để phát triển các tổ chức giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới của xã hội.
PLO8: Tích cực bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng	**PI 8.1:** Tuân thủ các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và quy định pháp luật khi thực hiện hoạt động nghề nghiệp.
	PI 8.2: Thể hiện thái độ tôn trọng, công bằng và trách nhiệm xã hội trong hoạt động nghề nghiệp.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	PLOs															
	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
	PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2
PO1	x	x	x	x	x	x										
PO2			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				
PO3					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
PO4													x	x	x	x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			62		LLCT - Luật và QLNN	
2	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			95		LLCT - Luật và QLNN	
3	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	27		6			62	1130299	LLCT - Luật và QLNN	
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			62	1130300	LLCT - Luật và QLNN	
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			62	1130091	LLCT - Luật và QLNN	
6	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			62	1130302	LLCT - Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng an ninh				12									
Học phần Giáo dục thể chất (chọn 1/7 nhóm sau):													
7	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)*	1	1	4			26		21		GDTC	
8	1120173	*Giáo dục thể chất 2(Bóng đá 2)*	2	1	4			26		21	1120172	GDTC	
9	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)*	3	1	4			26		21	1120173	GDTC	
10	1120175	*Giáo dục thể chất 1(Bóng chuyền 1)*	1	1	4			26		21		GDTC	
11	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)*	2	1	4			26		21	1120175	GDTC	
12	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)*	3	1	4			26		21	1120176	GDTC	
13	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)*	1	1	4			26		21		GDTC	
14	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)*	2	1	4			26		21	1120178	GDTC	
15	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)*	3	1	4			26		21	1120179	GDTC	
16	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)*	1	1	4			26		21		GDTC	
17	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)*	2	1	4			26		21	1120181	GDTC	
18	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)*	3	1	4			26		21	1120182	GDTC	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
19	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)*	1	1	4			26		21		GDTC	
20	1120185	*Giáo dục thể chất (Võ cổ truyền Việt Nam 2)*	2	1	4			26		21		GDTC	
21	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)*	3	1	4			26		21		GDTC	
22	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)*	1	1	4			26		21		GDTC	
23	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)*	2	1	4			26		21		GDTC	
24	1120189	*Giáo dục thể chất 3(Võ Taekwondo 3)*	3	1	4			26		21		GDTC	
25	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)*	1	1	4			26		21		GDTC	
26	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)*	2	1	4			26		21		GDTC	
27	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)*	3	1	4			26		21		GDTC	
28	1120239	*Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)*	1	1	4			26		21		GDTC	
29	1120240	*Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)*	2	1	4			26		21		GDTC	
30	1120241	*Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)*	3	1	4			26		21		GDTC	
31	1120168	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 1*	4	3	37		8			100		GDQP&AN	
32	1120169	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 2*	4	2	22		8			65		GDQP&AN	
33	1120170	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 3*	4	2	14			16		65		GDQP&AN	
34	1120171	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 4*	4	2	4			56		35		.GDQP&AN	
I.3. Ngoại ngữ				*7*									
35	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	37	8				100		Ngoại ngữ	
36	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	52	8				135	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				*4*									
37	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	20	5		10		60		KHXH&NV	
38	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60		TCNH-QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**111**									
II.1. Kiến cơ sở ngành và khối ngành				*25*									
39	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	1	3	30			15		100		CNTT	
40	1100050	Lôgic học	1	2	20	10				65		KHXH&NV	
41	2030100	Xã hội học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
42	2030275	Lý thuyết hệ thống và điều khiển trong khoa học giáo dục	1	2	20	10				65		KHXH&NV	
43	1100037	Giáo dục và phát triển	1	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
44	1100199	Giáo dục học đại cương	2	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
45	2030402	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
46	1100089	Đại cương về khoa học quản lý	2	3	30	10	10			95		KHXH&NV	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
47	1100112	Tâm lý học quản lý	3	2	20	10				65		KHXH&NV	
48	1100187	Lý luận giáo dục	3	2	20	10				65		KHXH&NV	
49	2030392	Lý luận dạy học	3	2	20	10				65		KHXH&NV	
II.2. Kiến thức ngành				**43**									
II.2.1. Phần bắt buộc				***31***									
50	2030101	Khoa học quản lý giáo dục	3	3	30	10	10			95	1100089	KHXH&NV	
51	1100248	Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam	4	2	20		20			55		KHXH&NV	
52	2030107	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục	4	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
53	2030104	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục	4	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
54	1100014	Đánh giá giáo dục	4	2	22	8				65		KHXH&NV	
55	2030103	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường	5	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
56	2030108	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục	5	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
57	2030276	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục	6	3	35	8	4			98		KHXH&NV	
58	2030182	Quản lý tài chính trong giáo dục	6	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
59	2030112	Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục	6	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
60	2030113	Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục	6	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
II.2.2. Phần tự chọn				***12***									
Nhóm 1: Chọn 04/10 TC				***4***									
61	2030102	Giáo dục đạo đức - Thẩm mĩ	3	2	20		20			55		KHXH&NV	
62	1100018	Giáo dục gia đình	3	2	20		20			55		KHXH&NV	
63	1100036	Giáo dục nhân cách suy thoái	3	2	20	10				65		KHXH&NV	
64	1100255	Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý	3	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
65	1100244	Giáo dục dân số và giới tính	3	2	20		20			55		KHXH&NV	
Nhóm 2: Chọn 04/10 TC				***4***									
66	2030394	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	4	2	20	10				53		KHXH&NV	
67	2030105	Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam	4	2	20		20			55		KHXH&NV	
68	1100154	Quản lý giáo dục phổ thông	4	2	20	5	10			60		KHXH&NV	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
69	1100156	Quản lý giáo dục thường xuyên	4	2	22	8				65		KHXH&NV	
70	1100153	Quản lý giáo dục mầm non	4	2	22	8				65		KHXH&NV	
Nhóm 3: Chọn 04/08 TC				***4***									
71	2030106	Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học	5	2	22	8				65		KHXH&NV	
72	1100251	Quản lý dự án giáo dục	5	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
73	2030109	Quản lý giáo dục hòa nhập	5	2	20	8	4			68		KHXH&NV	
74	2030122	Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học	5	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
II.3. Kiến thức bổ trợ				**30**									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp													
75	1100243	Thống kê trong khoa học giáo dục	2	2	20	10				65		KHXH&NV	
76	1100272	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	2	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
77	1100090	Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục	3	2	20	10				70		KHXH&NV	
78	2030403	Soạn thảo văn bản giáo dục	5	2	15	15				65		KHXH&NV	
79	2030391	Phát triển chương trình giáo dục và đào tạo	6	3	30	15				100		KHXH&NV	
80	2030115	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1	6	2				60		35		KHXH&NV	
81	2030117	Quản lý chất lượng trong giáo dục	7	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
82	2030116	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục	7	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
83	1100262	Quản lý văn bản giáo dục	7	2	20	10				65		KHXH&NV	
84	1100263	Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật	7	2	20	10				65		KHXH&NV	
85	1100256	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục	7	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
86	1100098	Kinh tế học giáo dục	7	2	22	8				65		KHXH&NV	
87	2030118	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2	7	2				60		35		KHXH&NV	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				**7**									
88	2030110	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	5	2					TT			KHXH&NV	
89	1100158	Thực tập tốt nghiệp	8	5					TTTN			KHXH&NV	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				**6**									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
90	2030119	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			KHXH&NV	
- *Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*			8	6								KHXH&NV	
91	2030120	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	8	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
92	2030121	Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới	8	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
93	2030393	Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	2	20	10				65		KHXH&NV	
Tổng cộng:				135									

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

TT	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra (PLOs)															
				PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2
1	***Khối kiến thức giáo dục đại cương***	**36**	**24,49**	X-H	X-M	Y-M	Y-L	Y-L		X-L				Y-L		Y-L	Y-L	Y-M	Y-M
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	8,84	X-H	X-M					Y-L				Y-L		Y-L		Y-M	Y-M
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- AN	12	8,16	Y-L						Y-L				Y-L		Y-L		Y-L	Y-L
1.3	Ngoại ngữ	07	4,76		X-M	Y-M										Y-L		Y-L	
1.4	KHXH/Toán, KHTN-Môi trường, KH quản lý	04	2,72	Y-L		X-M	Y-M	Y-M		Y-M				Y-L	Y-L	Y-M	Y-L	Y-M	
2	***Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***	**111**	**75,51**	X-M	X-H	X-H	X-H	X-H	X-H-A	X-H	X-H-A	X-H-A	X-H	X-H-A	X-H-A	X-H-A	X-H-A	X-H-A	X-H-A
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	25	17,01	X-M	X-H	X-M	X-H	X-M	X-M	X-M	X-M	X-M	X-M	X-M	X-M	X-H	X-M	X-M	X-M
2.2	Kiến thức ngành	43	29,25	Y-M	X-M	X-H	X-H	X-H	X-H-A	X-H	X-H-A	X-H-A	X-H-A	X-H	X-H-A	X-H	X-H-A	X-H	X-H-A
2.3	Kiến thức bổ trợ	30	20,41	Y-M	Y-M	X-M	X-M	X-M	X-M	X-M	X-M	X-H-A	X-H-A	X-M	X-H-A	X-M	X-M	X-H-A	X-M
2.4	Thực tập, thực tế	07	4,76	Y-M		Y-M	X-M	X-M	Y-M	X-M	X-L	X-M	X-M	X-M	X-M	X-H	X-H-A	X-H	X-H-A
2.5	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	06	4,08	X-H-A	X-L	X-H-A	X-L	X-M	X-H-A	X-M	X-L	X-H-A	X-L	X-H-A	X-L	X-H-A	X-L	X-H-A	X-L

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

1.5.1. Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			95		LLCT - LUậT QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			62		LLCT -Luật & QLNN	
3	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	3	30			15		100		CNTT	
4	1090061	Tiếng Anh 1	3	37	8				100		Ngoại ngữ	
5	2030100	Xã hội học đại cương	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
6	1100050	Lôgic học	2	20	10				65		KHXH&NV	
7	2030275	Lý thuyết hệ thống và điều khiển trong khoa học giáo dục	2	20	10				65		KHXH&NV	
8	1100037	Giáo dục và phát triển	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
9	***Giáo dục thể chất 1 (chọn 1/8 học phần)***											
9.1	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)*	1	4			26		21		GDTC	
9.2	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)*	1	4			26		21		GDTC	
9.3	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)*	1	4			26		21		GDTC	
9.4	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)*	1	4			26		21		GDTC	
9.5	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)*	1	4			26		21		GDTC	
9.6	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)*	1	4			26		21		GDTC	
9.7	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)*	1	4			26		21		GDTC	
9.8	1120239	*Pickleball 1*	1	4			26		21		GDTC	
Tổng cộng: *(chưa bao gồm các học phần GDTC)*			**19**									

1.5.2. Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	27		6			62	1130299	LLCT - LUậT & QLNN	
2	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	20	5		10		60		KHXH&NV	
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	52	8				135	1090061	Ngoại ngữ	
4	1100199	Giáo dục học đại cương	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
5	1100243	Thống kê trong khoa học giáo dục	2	20	10				65		KHXH&NV	
6	1100089	Đại cương về khoa học quản lý	3	30	10	10			95		KHXH&NV	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
7	2030402	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
8	1100272	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
9	***Giáo dục thể chất 2 (chọn 1/7 học phần)***											
9.1	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)*	1	4			26		21	1120172	GDTC	
9.2	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)*	1	4			26		21	1120175	GDTC	
9.3	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)*	1	4			26		21	1120178	GDTC	
9.4	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)*	1	4			26		21	1120181	GDTC	
9.5	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)*	1	4			26		21	1120187	GDTC	
9.6	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)*	1	4			26		21	1120190	GDTC	
9.7	1120240	*Pickleball 2*	1	4			26		21		GDTC	
Tổng cộng: *(chưa bao gồm các học phần GDTC)*			**21**									

1.5.3. Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			62	1130300	LLCT - Luật & QLNN	
2	1100187	Lý luận giáo dục	2	20	10				65		KHXH&NV	
3	2030392	Lý luận dạy học	2	20	10				65		KHXH&NV	
4	2030101	Khoa học quản lý giáo dục	3	30	10	10			95	1100089	KHXH&NV	
5	1100090	Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục	2	20	10				70		KHXH&NV	
6	1100112	Tâm lý học quản lý	2	20	10				65		KHXH&NV	
Các học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 04/10 TC)			**4**									
7	2030102	Giáo dục đạo đức - Thẩm mĩ	2	20		20			55		KHXH&NV	
8	1100018	Giáo dục gia đình	2	20		20			55		KHXH&NV	
9	1100036	Giáo dục nhân cách suy thoái	2	20	10				65		KHXH&NV	
10	1100255	Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
11	1100244	Giáo dục dân số và giới tính	2	20		20			55		KHXH&NV	
12	***Giáo dục thể chất 3 (chọn 1/7 học phần)***		**1**									
12.1	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)*	1	4			26		21	1120173	GDTC	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
12.2	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)*	1	4			26		21	1120176	GDTC	
12.3	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)*	1	4			26		21	1120179	GDTC	
12.4	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)*	1	4			26		21	1120182	GDTC	
12.5	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)*	1	4			26		21	1120185	GDTC	
12.6	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)*	1	4			26		21	1120188	GDTC	
12.7	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)*	1	4			26		21	1120191	GDTC	
12.8	1120241	*Pickleball 3*	1	4			26		21		GDTC	
Tổng cộng: *(chưa bao gồm các học phần GDTC)*			**17**									

1.5.4. Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27		6			62	1130091	LLCT - Luật & QLNN	
2	2030104	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
3	2030107	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
4	1100014	Đánh giá giáo dục	2	30	10	10			65		KHXH&NV	
5	1100248	Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam	2	20		20			55		KHXH&NV	
Các học phần tự chọn nhóm 2 (Chọn 04/10 TC)			**4**									
6	2030394	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	2	20	10				53		KHXH&NV	
7	2030105	Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam	2	20		20			55		KHXH&NV	
8	1100154	Quản lý giáo dục phổ thông	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
9	1100156	Quản lý giáo dục thường xuyên	2	22	8				65		KHXH&NV	
10	1100153	Quản lý giáo dục mầm non	2	22	8				65		KHXH&NV	
11	1120168	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 1* (*)	3	37		8			100		.GDQP&AN	
12	1120169	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 2* (*)	2	22		8			65		GDQP&AN	
13	1120170	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 3* (*)	2	14			16		65		.GDQP&AN	
14	1120171	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 4* (*)	2	4			56		35		GDQP&AN	
Tổng cộng: *(chưa bao gồm các học phần GDQP-AN)*			**16**									

1.5.5. Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			62	1130302	LLCT - Luật & QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60		TCNH-QTKD	
3	2030108	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
4	2030103	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
5	2030403	Soạn thảo văn bản giáo dục	2	15	15				65		KHXH&NV	
6	2030110	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	2					TT			KHXH&NV	
Các học phần tự chọn nhóm 3 (chọn 04/08 TC)			**4**									
7	2030106	Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học	2	22	8				65		KHXH&NV	
8	1100251	Quản lý dự án giáo dục	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
9	2030109	Quản lý giáo dục hòa nhập	2	20	8	4			68		KHXH&NV	
10	2030122	Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học	2	20	8	4			60		KHXH&NV	
Tổng cộng:			**18**									

1.5.6. Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	2030276	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục	3	35	8	4			98		KHXH&NV	
2	2030182	Quản lý tài chính trong giáo dục	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
3	2030112	Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
4	2030113	Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
5	2030391	Phát triển chương trình giáo dục và đào tạo	3	30	15				100		KHXH&NV	
6	2030115	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1	2				60		35		KHXH&NV	
Tổng cộng:			**17**									

1.5.7. Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	2030117	Quản lý chất lượng trong giáo dục	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
2	2030116	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
3	1100262	Quản lý văn bản giáo dục	2	20	10				70		KHXH&NV	
4	1100263	Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật	2	20	10				65		KHXH&NV	
5	1100256	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
6	1100098	Kinh tế học giáo dục	2	22	8				65		KHXH&NV	
7	2030118	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2	2				60		35		KHXH&NV	
Tổng cộng:			**16**									

1.5.8. Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc												
1	1100158	Thực tập tốt nghiệp	5					TT			KHXH&NV	
2	2030119	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			KHXH&NV	
3. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6									
3.1	2030120	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
3.2	2030121	Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
3.3	2030393	Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	2	20	10				65		KHXH&NV	
Tổng cộng:			**11**									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

*** Ghi chú:** X: tham gia trực tiếp, Y: tham gia gián tiếp; L, M, H: mức độ đóng góp đối với PLO ; A: Học phần đánh giá (Assessment) đối với chỉ báo của PLO.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2
1	1130049	Pháp luật đại cương	1	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X-M													Y-M	X-H	
2	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	X-M						Y-M								Y-M	
3	1090061	Tiếng Anh 1	1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc		X-L					Y-L						Y-L		Y-L	
4	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	1	Giáo dục chuyên nghiệp *(khối ngành và cơ sở ngành)*	3	Bắt buộc		X-M						X-H								
5	1100050	Lôgic học	1	Giáo dục chuyên nghiệp *(khối ngành và cơ sở ngành*	2	Bắt buộc	Y-L			Y-M		Y-L			Y-L					Y-M		
6	2030100	Xã hội học đại cương	1	Giáo dục chuyên nghiệp *(khối ngành và cơ sở ngành*	2	Bắt buộc	Y-L		X-L							Y-L				Y-L		
7	2030275	Lý thuyết hệ thống và điều khiển trong khoa học giáo dục	1	Giáo dục chuyên nghiệp *(khối ngành và cơ sở ngành*	2	Bắt buộc			X-M		X-M								Y-L		YL	
8	1100037	Giáo dục và phát triển	1	Giáo dục chuyên nghiệp *(khối ngành và cơ sở ngành)*	2	Bắt buộc	Y-L		X –L				Y - L						Y-M	X - M		
9	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X-L												X-H		Y-L	
10	1090166	Tiếng Anh 2	2	Giáo dục đại cương	4	Bắt buộc		X-M	Y-M				Y-M							Y-M		
11	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc							X-H							Y-M		
12	1100199	Giáo dục học đại cương	2	Giáo dục chuyên nghiệp *(khối ngành và cơ sở ngành)*	3	Bắt buộc	Y-L		X-M				Y-L						Y-L			
13	2030402	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	Giáo dục chuyên nghiệp *(khối ngành và cơ sở ngành)*	2	Bắt buộc	Y-L						X-L						Y-L	Y-L		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2
14	1100089	Đại cương về khoa học quản lý	2	Giáo dục chuyên nghiệp *(khối ngành và cơ sở ngành)*	3	Bắt buộc			X-M		X-M		Y-L						X-M			
15	1100243	Thống kê trong khoa học giáo dục	2	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	2	Bắt buộc		X-M		Y-L				Y-M				Y-L	Y-L			
16	1100272	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	2	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	3	Bắt buộc		Y-M		Y-M		X-L							Y-M	Y-M		
17	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	X-H-						X-L								Y-L	
18	2030394	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	3	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn	Y-L		Y-L								X-L			X-L		
19	1100187	Lý luận giáo dục	3	Giáo dục chuyên nghiệp *(khối ngành và cơ sở ngành*	2	Bắt buộc			X-M				X-M				X-M		X-M		Y-M	
20	2030392	Lý luận dạy học	3	Giáo dục chuyên nghiệp *(khối ngành và cơ sở ngành*	2	Bắt buộc			X-M				X-M						X-M	Y-M		
21	2030101	Khoa học quản lý giáo dục	3	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	3	Bắt buộc						X-M			X - M		X - M	X – M	X – M			
22	2030102	Giáo dục đạo đức - Thẩm mĩ	3	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn						X-M					X-M		X-M			
23	1100018	Giáo dục gia đình	3	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn		Y-M		Y-M							X-M				X-M	
24	1100036	Giáo dục nhân cách suy thoái	3	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn	Y-M		Y-M	X-M							X-M				X-M	
25	1100255	Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý	3	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn	Y-L					X-M	Y-M					Y-L			X-M	
26	1100244	Giáo dục dân số và giới tính	3	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn						X-M					X-M		X-M			
27	1100090	Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục	3	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	2	Bắt buộc	Y- M			X-M		Y-L			X- M				Y-M			
28	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X-M						Y-L								Y-L	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2
29	1100112	Tâm lý học quản lý	3	Giáo dục chuyên nghiệp *(khối ngành và cơ sở ngành)*	2	Bắt buộc				X-M			Y-M			Y-L	Y-L			Y-L		
30	1100248	Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam	4	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Bắt buộc				X-M	Y-M						X-M			Y-M	Y-M	
31	2030107	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục	4	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	3	Bắt buộc		X-H				Y-L		X-M						Y-M	Y-L	
32	2030104	Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục	4	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	3	Bắt buộc	Y-L					Y-L	Y-L					X-M			Y-L	
33	2030105	Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam	4	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn				X-L		X-M			Y-L		Y-L			Y-L		
34	2030385	Quản lý giáo dục phổ thông	4	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn						X – M			X - M		X - M	X - M	X – M			
35	2030106	Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học	5	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn						X - H			X - M		X – M	X - M			X – H	
36	1100156	Quản lý giáo dục thường xuyên	4	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn						X - H			X - M		X – M	X - M			X – H	
37	1100153	Quản lý giáo dục mầm non	4	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn						X - M			X - M		X – M	X - M			X – H	
38	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X-L						Y-L								Y-M	
39	1150422	Khởi nghiệp	5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y-L						X-L							X-L		
40	2030103	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường	5	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	3	Bắt buộc	X-H-A		X–H-A					Y-M	X-M		X-M					
41	2030108	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục	5	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	3	Bắt buộc						X-H-A			X-H-A		X-M	X-M		X-M		
42	1100014	Đánh giá giáo dục	4	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Bắt buộc						X-H			X-M		X-M					X-M
43	1100251	Quản lý dự án giáo dục	5	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn		Y-L			X-M			Y-L		Y-L		X-L				
44	2030109	Quản lý giáo dục hòa nhập	5	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn	Y-M	X- M		Y-L							X-M		Y-L			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2
45	2030403	Soạn thảo văn bản giáo dục	5	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	2	Bắt buộc		X-L			X-M			Y-M			Y-L				Y-L	
46	2030122	Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học	5	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	2	Tự chọn			X-H			X-M	Y-L								X-H-A	
47	2030110	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	5	Giáo dục chuyên nghiệp *(Thực tập nghề nghiệp)*	2	Bắt buộc			X-M	X-L			X-L				Y-M			X-M		Y-L
48	2030276	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục	6	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	3	Bắt buộc	Y-L					X-M			X-M			X-H-A			X-H-A	
49	2030182	Quản lý tài chính trong giáo dục	6	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	3	Bắt buộc	Y-L	Y-L				X-M						X-H			X-L	
50	2030112	Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục	6	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	3	Bắt buộc						X-M	X-M				X-M			X-M		
51	2030113	Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục	6	Giáo dục chuyên nghiệp *(Kiến thức ngành)*	3	Bắt buộc		Y-L				X-L		X-H-A				Y-L	X-M		Y-L	
52	2030391	Phát triển chương trình giáo dục và đào tạo	6	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	3	Bắt buộc	X-H-A			X-H-A							X–H-			X-M		
53	2030115	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1	6	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	2	Bắt buộc				X-H-A		X-M			X-M		X-H		X-M			
54	1100098	Kinh tế học giáo dục	7	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	2	Bắt buộc				X-M	Y-M					Y-M				X-H		
55	2030116	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục	7	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	3	Bắt buộc	X-H-A				X-H-A			X-L	X-M					Y-M		
56	2030117	Quản lý chất lượng trong giáo dục	7	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	3	Bắt buộc		Y-L			X-L	X-M		X-H-A	X-H-A		X-L		X-L			
57	2030118	Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2	7	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	2	Bắt buộc						X-M	X-L	X-H	X-H-A		X-M	X-H		X-M	X-H-A	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2
58	1100262	Quản lý văn bản giáo dục	7	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	2	Bắt buộc		Y- M						Y-M				X-H	X M		Y-L	
59	1100263	Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật	7	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	2	Bắt buộc	Y-L					X-M			X-H					X- M		
60	1100256	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục	7	Giáo dục chuyên nghiệp *(Bổ trợ- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp)*	2	Bắt buộc		Y-L				X-M		X-L	X-L	X-H		X-L			X-L	
61	1100158	Thực tập tốt nghiệp	8	Giáo dục chuyên nghiệp *(Thực tập tốt nghiệp)*	5	Bắt buộc		X-H-A		X-H-A	Y-M		X-H-A		X-H-A		X- M	X-H-A	X-L		X-H-A	
62	2030119	Khóa luận tốt nghiệp	8	Giáo dục chuyên nghiệp *(Khóa luận tốt nghiệp)*	6	Tự chọn		Y-L			X-M	X- H-A	Y-M		Y-H		X-H-A	X-M	Y-M	X-H-A	Y-L	
63	2030120	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	8	Giáo dục chuyên nghiệp *(Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)*	2	Bắt buộc					X-M							X-M		X–H-A		
64	2030121	Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới	8	Giáo dục chuyên nghiệp *(Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)*	2	Bắt buộc		Y-L				X-H- A	Y-M						Y-M	X-M		
65	2030393	Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	Giáo dục chuyên nghiệp *(Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)*	2	Bắt buộc				Y-L		X-M			Y-H		X-H-A			Y-M	Y-L	

1.7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	**Đánh giá quá trình**	- Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học - Thời gian tham dự buổi học bắt buộc; tuỳ số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỉ lệ vắng - Bài tập: bài làm đúng, thể hiện được quan điểm cá nhân - Bài thuyết trình: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kĩ năng thuyết trình - Bài kiểm tra viết: bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Thảo luận, hoạt động nhóm: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kĩ năng truyền đạt, sôi nổi, thể hiện được quan điểm cá nhân	30% hoặc 40% hoặc 50%
2	**Đánh giá kết thúc học phần**	- Bài thi viết: bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Bài tập thực hành: bài làm đúng và đầy đủ - Bài thi vấn đáp: trả lời đúng nội dung kiến thức, có kĩ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân.	70% hoặc 60% hoặc 50%

b. Học phần thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần thực tập tốt nghiệp

40% điểm quá trình; 60% điểm bài thực tập.

d. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

**** Phương pháp đánh giá***

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý Giáo dục được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Các nội dung ở phương pháp đánh giá nêu trên tạo nên mối quan hệ với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được mô tả trong bảng sau:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)							
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
1. Đánh giá quá trình								
- Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x
- Đánh giá bài tập		x	x	x	x	x	x	x
- Đánh giá thuyết trình		x	x	x	x	x		
- Đánh giá bài viết			x	x	x	x	x	x
- Đánh giá hoạt động nhóm		x	x	x	x	x	x	x
2. Đánh giá kết thúc học phần								
- Vấn đáp			x	x	x	x	x	x
- Báo cáo					x	x	x	x
- Trắc nghiệm	x				x			
- Tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x
- Bài tập nhóm					x	x	x	x
- Tiểu luận							x	x
- Thực hành					x	x	x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN *(Phụ lục)*

Gia Lai, ngày 01 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG KHOA	TP. ĐÀO TẠO	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Doãn Thuận	TS. Lê Xuân Vinh	TS. Đinh Anh Tuấn

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
CÁC HỌC PHẦN